

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 – 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 – 45

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX), mã giao dịch là C47.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:

Địa chỉ

- | | |
|--|--|
| 1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh | Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam |
| 2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa | Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam |
| 3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng | Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | 4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- | | |
|--|--|
| 5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. | Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên. |
| 7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Xóm Dừng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ |
| 8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định |
| 9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47 | Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận |

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
3. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Phạm Nam Phong	Phó chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Lê Trường Sơn	Phó chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Bùi Văn Tuyền	Thành viên HĐQT Không điều hành	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT Không điều hành	
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT Không điều hành	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban	
Ông Lương Đăng Hòa	Phó ban thường trực	
Ông Lê Trung Nam	Phó ban	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



Số : 344/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 09 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng

chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739 -2018 -133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.296.963.238.655	1.272.752.109.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.454.595.857	46.965.478.327
1. Tiền	111	.	34.454.595.857	46.965.478.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.658.929.984	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		23.479.880.670	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.820.950.686)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413.737.413.481	393.527.033.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	323.219.906.131	294.842.213.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.253.034.251	38.033.966.908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	62.854.794.099	66.241.173.607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	828.069.415.376	831.215.629.546
1. Hàng tồn kho	141		828.069.415.376	831.215.629.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.883.957	1.043.968.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	158.010.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.538.925	30.143.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	7.345.032	855.814.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		643.337.449.993	647.397.986.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.569.436.478	4.858.765.808
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	1.569.436.478	4.858.765.808
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		581.262.285.234	609.809.051.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	580.064.982.704	608.583.949.911
- Nguyên giá	222		1.441.476.522.436	1.434.249.703.955
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(861.411.539.732)	(825.665.754.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.197.302.530	1.225.101.849
- Nguyên giá	228		2.055.278.273	2.000.062.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(857.975.743)	(774.960.424)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.215.702.362	17.523.248.297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	45.215.702.362	17.523.248.297
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.750.000.000	4.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.750.000.000	4.750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.540.025.919	10.456.920.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	10.540.025.919	10.456.920.338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.940.300.688.648	1.920.150.095.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.643.481.286.914	1.631.450.881.647
I. Nợ ngắn hạn	310		1.116.680.384.019	1.094.274.594.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	310.777.475.452	252.157.253.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	22.155.766.329	85.561.522.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	15.599.370.316	1.512.311.675
4. Phải trả người lao động	314		25.396.440.592	19.499.472.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.838.890.603	10.627.672.393
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	63.505.573.201	29.253.750.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	660.771.162.099	691.016.905.449
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.635.705.427	4.645.705.427
II. Nợ dài hạn	330		526.800.902.895	537.176.287.393
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	465.685.993.000	465.685.993.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	687.249.173	697.249.173
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	55.306.026.944	66.546.732.854
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.121.633.778	4.246.312.366
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.819.401.734	288.699.213.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	296.819.401.734	288.699.213.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.293.231.178	53.293.231.178
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.824.248.843	7.231.458.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.211.597.456)	(4.562.944.856)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.035.846.299	11.794.403.166
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.820.413.619	25.293.016.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.940.300.688.648	1.920.150.095.628

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	550.925.005.369	291.767.664.570
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		550.925.005.369	291.767.664.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	479.096.287.103	220.117.557.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.828.718.266	71.650.107.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.466.801	94.941.704
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40.679.645.220	47.147.165.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.620.107.741	36.789.743.971
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	18.436.041.445	16.548.910.970
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12.747.498.402	8.048.972.256
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.631.655.766	854.521.607
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.345.467.563	3.196.449.832
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.286.188.203	(2.341.928.225)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.033.686.605	5.707.044.031
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.339.802.239	2.274.470.369
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		875.321.413	508.685.011
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.818.562.953	2.923.888.651
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.938.877.366	4.213.886.815
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không ks	62		(2.120.314.413)	(1.289.998.164)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	701	248

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		14.033.686.605	5.707.044.031
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	70.235.392.633	82.981.768.576
+ Khấu hao tài sản cố định	02	35.828.801.007	46.917.808.497
+ Các khoản dự phòng	03	2.820.950.686	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.466.801)	(725.783.892)
+ Chi phí lãi vay	06	31.620.107.741	36.789.743.971
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.269.079.238	88.688.812.607
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(41.832.735.888)	3.935.831.825
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.146.214.170	(90.403.877.021)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	45.262.317.315	54.901.795.354
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	74.904.919	(2.352.314.834)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.479.880.670)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.408.889.531)	(28.038.531.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.365.462)	(4.459.182.240)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.000.000)	(248.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	39.016.644.091	22.024.134.516
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.974.488.546)	(2.636.623.585)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.017.990.909
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.898.944.444	
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.466.801	93.216.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.041.077.301)	(525.416.418)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	378.530.179.897	219.475.190.059
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(420.016.629.157)	(320.431.760.435)
. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.341.884.800)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40	(41.486.449.260)	(133.298.455.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.510.882.470)	(111.799.737.078)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.965.478.327	162.861.276.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.725.446
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.454.595.857	51.063.264.710

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách

nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được

xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc

phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng

xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong

kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

19.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

19.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,70%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
3. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	22.432.970.309	18.663.713.209
- Tiền gửi tại ngân hàng	12.021.625.548	28.301.765.118
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	34.454.595.857	46.965.478.327

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem tại Phụ lục số 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	323.219.906.131		294.842.213.800	
- Công trình nước trong-Ban QLĐT và XD Thủy lợi 6	76.787.011.000	-	27.068.584.000	-
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	19.167.817.000	-	19.167.817.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	21.710.562.799	-	70.078.505.730	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		-	9.252.368.557	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7 (Công trình Tân Mỹ)	69.790.094.000	-	139.625.647.000	-
- Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT tỉnh Phú	99.728.891.000	-		-
Các khách hàng khác	36.035.530.332		29.649.291.513	
b. Dài hạn				
Cộng	323.219.906.131	-	294.842.213.800	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	33.253.034.251	5.590.321.000	38.033.966.908	5.590.321.000
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
- Công ty TNHH XD An Đạt Thịnh	4.199.687.918		1.699.687.918	
- Cty TNHH Tập Đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	3.453.320.000		1.275.000.000	
CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600		2.892.747.600	
Các khách hàng khác	17.116.957.733		26.576.210.390	
Cộng	33.253.034.251	5.590.321.000	38.033.966.908	5.590.321.000

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	62.854.794.099	-	66.241.173.607	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.382.342.430	-	261.421.934	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-
- Tạm ứng	1.643.253.893	-	3.555.419.940	-
- Phải thu khác	55.829.197.776	-	62.424.331.733	-
+ <i>Phải thu từ hợp đồng Ủy thác đầu tư</i>	<i>23.879.225.931</i>		<i>48.841.920.128</i>	
+ <i>Khác</i>	<i>31.949.971.845</i>		<i>13.582.411.605</i>	
b. Dài hạn	1.569.436.478	-	4.858.765.808	-
- Ký cược, ký quỹ	1.510.412.498	-	4.799.741.828	-
- Phải thu dài hạn khác	59.023.980	-	59.023.980	-
Cộng	64.424.230.577	-	71.099.939.415	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	63.716.475.957	-	66.863.508.875	-
- Công cụ dụng cụ	305.823.191	-	512.016.457	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	763.816.629.857	-	763.577.678.252	-
- Hàng hóa	230.486.371	-	262.425.962	-
Cộng	828.069.415.376	-	831.215.629.546	-

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Đa Nhim	152.749.633.084	170.224.615.689
- Công trình Tuyến Áp lực	18.158.275.010	21.119.959.700
- Công trình Cửa Nhận nước	15.426.471.262	53.802.583.843
- Công trình đường hầm TBM	135.169.786.294	172.827.923.158
- Công trình Bắc Ái	14.547.069.022	-
- Công trình Tân Mỹ	233.594.656.730	218.313.084.636
- Công trình Đồng Mít	181.942.047.416	113.868.350.187
- Các công trình khác	12.228.691.039	13.421.161.039
Cộng	763.816.629.857	763.577.678.252

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay, nợ tại thời điểm 30/06/2020: 0 VND

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

+ Dự án sinh thái Bình Định

+ Dự án Cải tạo Công năng VPCT

+ Công trình khác

Cộng

Số cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

3.041.794.343

3.041.794.343

41.472.421.083

13.908.830.654

701.486.936

572.623.300

45.215.702.362**17.523.248.297****9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết xem tại Phụ lục số 02)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	2.000.062.273		2.000.062.273
Số tăng trong kỳ	-	55.216.000	-	55.216.000
- Mua trong kỳ		55.216.000		55.216.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	-	2.055.278.273	-	2.055.278.273
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu kỳ		774.960.424		774.960.424
Số tăng trong kỳ	-	83.015.319	-	83.015.319
- Khấu hao trong kỳ	-	83.015.319		83.015.319
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	857.975.743	-	857.975.743
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.225.101.849	-	1.225.101.849
Tại ngày cuối kỳ	-	1.197.302.530	-	1.197.302.530

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 746.937.273 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại thời điểm 30/06/2020 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn

b. Dài hạn

Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An

Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít

Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS

Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

-

158.010.500

-

158.010.500

10.540.025.919

10.456.920.338

5.196.404.000

5.528.089.361

2.106.984.754

2.536.097.428

1.520.971.932

1.843.046.298

1.715.665.233

549.687.251

10.540.025.919**10.614.930.838**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	310.777.475.452	310.777.475.452	252.157.253.257	252.157.253.257
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	13.402.061.505	13.402.061.505	25.395.817.474	25.395.817.474
- Công ty CP ĐTPT TM Hợp Nhất	495.097.098	495.097.098	11.995.097.098	11.995.097.098
- Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	10.103.071.600	10.103.071.600	6.132.093.800	6.132.093.800
- Công ty CP LILAMA 45.3			5.412.015.121	5.412.015.121
- Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	10.155.842.355	10.155.842.355	2.795.104.096	2.795.104.096
- Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	103.788.820.548	103.788.820.548	4.051.797.916	4.051.797.916
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	8.616.659.898	8.616.659.898	14.798.089.798	14.798.089.798
Các khách hàng khác	164.215.922.448	164.215.922.448	181.577.237.954	181.577.237.954
Cộng	310.777.475.452	310.777.475.452	252.157.253.257	252.157.253.257

Số dư phải trả người bán với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47	13.402.061.505	25.395.817.474

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	22.155.766.329	22.155.766.329	85.561.522.936	85.561.522.936
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.938.370.504	4.938.370.504	6.005.468.295	6.005.468.295
Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	9.412.591.894	9.412.591.894	1.842.549.916	1.842.549.916
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6 (Công trình Đồng Mít)			51.989.972.000	51.989.972.000
Ban QL Dự Án Điện 3 - CN TĐ Điện Lực VN			21.713.251.607	21.713.251.607
Các khách hàng khác	7.804.803.931	7.804.803.931	4.010.281.118	4.010.281.118
b. Dài hạn	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000	465.685.993.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000	255.528.298.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000	210.157.695.000
Cộng	487.841.759.329	487.841.759.329	551.247.515.936	551.247.515.936

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(a) + (b) - (c)
Thuế GTGT phải nộp	1.491.069.450	18.333.305.954	13.792.788.197	6.031.587.207
Thuế TNDN	19.367.560	2.471.027.064	4.365.443	2.486.029.181
Thuế thu nhập cá nhân	1.874.665	700.207.663	576.629.515	125.452.813
Thuế tài nguyên		7.952.450.042	2.593.809.242	5.358.640.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	129.861.659	129.861.659	-
Thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.583.284.623	985.624.308	1.597.660.315
Cộng	1.512.311.675	32.182.137.005	18.095.078.364	15.599.370.316

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(a) + (c) - (b)
Thuế TNDN	855.814.388	855.814.388	19	19
Thuế thu nhập cá nhân		486.210	7.831.223	7.345.013
Cộng	855.814.388	856.300.598	7.831.242	7.345.032

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Chi phí lãi vay

13.838.890.603

10.627.672.393

Cộng**13.838.890.603****10.627.672.393****16. PHẢI TRẢ KHÁC**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Ngắn hạn**63.505.573.201****29.253.750.273**

- Kinh phí công đoàn

4.410.992.115

4.617.309.537

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

3.518.940.154

46.134.660

- Phải trả về cổ phần hóa

130.705.324

130.705.324

- Phải trả, phải nộp khác

55.444.935.608

24.459.600.752

+ *Tạm thu tiền bồi thường*

35.000.000.000

+ *Thu tiền XKLD*

2.646.865.900

2.646.865.900

+ *Thuế thu nhập cá nhân tạm thu*

4.240.075.138

3.169.639.605

+ *Các khoản phải trả phải nộp khác*

13.557.994.570

18.643.095.247

b. Dài hạn**687.249.173**

687.249.173

697.249.173

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng**64.192.822.374****29.950.999.446**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*(Chi tiết xem tại Phụ lục số 3)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu** *(Chi tiết xem tại Phụ lục số 4)***b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	23.196,31	18.883,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	550.925.005.369	291.767.664.570
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	13.752.231.672	3.371.714.455
- Doanh thu thi công xây lắp	505.856.937.169	217.918.266.055
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện	2.211.453.268	5.605.329.215
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	26.790.037.902	62.320.925.846
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	851.331.655	473.452.000
- Doanh thu khác	1.463.013.703	2.077.976.999
Cộng	550.925.005.369	291.767.664.570

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	5.404.658.995	4.098.269.367
- Giá vốn thi công xây lắp	447.998.920.684	163.737.510.575
- Giá vốn sản xuất kinh doanh điện	5.202.742.539	5.683.413.141
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	20.371.324.439	46.434.713.337
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	118.640.446	163.650.633
- Giá vốn khác	-	-
Cộng	479.096.287.103	220.117.557.053

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.466.801	93.216.258
- Chênh lệch tỷ giá	-	1.725.446
Cộng	34.466.801	94.941.704

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	31.620.107.741	36.789.743.971
- Chi phí dự phòng	2.820.950.686	-
- Chi phí khác	6.238.586.794	10.357.422.024
Cộng	40.679.645.221	47.147.165.995

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	968.772.867	755.050.169
- Chi phí nhân công	9.192.977.043	8.812.387.349
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.563.786	167.428.111
- Thuế, phí và lệ phí	95.801.535	197.997.386
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.823.811	570.749.413
- Chi phí khác bằng tiền	7.555.102.403	6.045.298.542
Cộng	18.436.041.445	16.548.910.970

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	632.567.634
Các khoản nợ không phải trả	2.525.686.015	119.741.583
Thu nhập khác	105.969.751	102.212.390
Cộng	2.631.655.766	854.521.607

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản nợ công nợ không thu được	1.269.389.951	367.919.567
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	59.216.179	76.973.834
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	2.722.742.613
Chi phí khác	16.861.433	28.813.818
Cộng	1.345.467.563	3.196.449.832

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.339.802.239	2.274.470.369
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.339.802.239	2.274.470.369

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.938.877.366	4.213.886.815
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.938.877.366	4.213.886.815
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.020.130	17.020.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	701	248

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.454.595.857		46.965.478.327	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	387.644.136.708		365.942.153.215	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	23.479.880.670		-	
Đầu tư dài hạn	4.750.000.000		4.750.000.000	
Cộng	450.328.613.235		417.657.631.542	

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	716.077.189.043	757.563.638.303
Phải trả người bán, phải trả khác	374.970.297.826	282.108.252.703
Chi phí phải trả	13.838.890.603	10.627.672.393
Cộng	1.104.886.377.472	1.050.299.563.399

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.454.595.857			34.454.595.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.074.700.230	1.569.436.478		387.644.136.708
Đầu tư dài hạn		4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	444.009.176.757	6.319.436.478		450.328.613.235
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.965.478.327			46.965.478.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.083.387.407	4.858.765.808		365.942.153.215
Đầu tư dài hạn		4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	408.048.865.734	9.608.765.808		417.657.631.542

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	660.771.162.099	55.306.026.944		716.077.189.043
Phải trả NB, phải trả khác	374.283.048.653		687.249.173	374.970.297.826
Chi phí phải trả	13.838.890.603			13.838.890.603
Cộng	1.048.893.101.355	55.306.026.944	687.249.173	1.104.886.377.472
Số đầu năm				
Vay và nợ	691.016.905.449	66.546.732.854		757.563.638.303
Phải trả NB, phải trả khác	281.411.003.530		697.249.173	282.108.252.703
Chi phí phải trả	10.627.672.393			10.627.672.393
Cộng	983.055.581.372	66.546.732.854	697.249.173	1.050.299.563.399

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết xem phụ lục số 05

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020
Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Xuân Cấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020

4.1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Kỳ này
VND

Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc

Bán hàng	4.290.519.944
Mua hàng	63.290.540.838
Bù trừ công nợ	4.290.519.944
Thu tiền bán hàng	77.322.830.947

Ông Đinh Tuấn Dương

Tạm ứng	10.587.201
Hoàn ứng	10.587.201

Ông Phạm Văn Nho

Tạm ứng	15.388.312
Hoàn ứng	15.388.312

Ông Lương Đăng Hào

Tạm ứng	7.780.500
Hoàn ứng	7.780.500

Ông Nguyễn Xuân Cần

Tạm ứng	7.603.000
Hoàn ứng	7.603.000

Bà Đoàn Thị Bằng

Tạm ứng	18.050
Hoàn ứng	18.050

Ông Dương Minh Quang

Tạm ứng	2.713.498
Hoàn ứng	2.713.498

Ông Hồ Đình Phong

Hoàn ứng	3.696.100
----------	-----------

4.2 Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.377.000.000	1.690.522.000

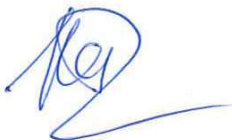
Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Cả 2 báo cáo đều đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Phụ lục 01

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá gốc	Giá hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Các khoản đầu tư ngắn hạn	23.479.880.670	(2.820.950.686)	20.658.929.984	-	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>						
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (Mã: BSA) (1.723.876 CP)	23.479.880.670	(2.820.950.686)	20.658.929.984			
Đầu tư tài chính dài hạn	4.750.000.000	-	4.750.000.000	-	4.750.000.000	4.750.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.750.000.000	-	4.750.000.000	-	4.750.000.000	4.750.000.000
Trái phiếu Ngân hàng BIDV	4.750.000.000	-	4.750.000.000	-	4.750.000.000	4.750.000.000
Cộng	28.229.880.670	(2.820.950.686)	25.408.929.984	-	4.750.000.000	4.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Phụ lục 02

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	275.437.101.207	966.727.618.716	178.025.284.089	14.059.699.943	1.434.249.703.955
Số tăng trong kỳ	-	10.590.185.981	1.761.290.681	-	12.351.476.662
- Mua trong kỳ		5.465.527.800	1.761.290.681		7.226.818.481
- Phân loại lại		5.124.658.181			5.124.658.181
Số giảm trong kỳ	-	-	4.963.608.182	161.049.999	5.124.658.181
- Giảm khác			4.963.608.182	161.049.999	5.124.658.181
Số dư cuối kỳ	275.437.101.207	977.317.804.697	174.822.966.588	13.898.649.944	1.441.476.522.436
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.944.815.335	629.036.534.030	145.141.671.736	12.542.732.943	825.665.754.044
Số tăng trong kỳ	2.800.653.725	29.164.667.973	3.538.040.744	242.423.246	35.745.785.688
- Khấu hao trong kỳ	2.800.653.725	29.164.667.973	3.538.040.744	242.423.246	35.745.785.688
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.745.469.060	658.201.202.003	148.679.712.480	12.785.156.189	861.411.539.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	236.492.285.872	337.691.084.686	32.883.612.353	1.516.967.000	608.583.949.911
Tại ngày cuối kỳ	233.691.632.147	319.116.602.694	26.143.254.108	1.113.493.755	580.064.982.704

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020:

- Giá trị còn lại TSCĐ tại thời điểm 30/06/2020 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

395.483.777.456 VND

332.117.896.796 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 03**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	660.771.162.099	660.771.162.099	388.830.179.897	419.075.923.247	691.016.905.449	691.016.905.449
A. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	649.666.162.099	649.666.162.099	378.530.179.897		662.264.841.869	662.264.841.869
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	649.666.162.099	649.666.162.099	378.530.179.897	391.128.859.667	662.264.841.869	662.264.841.869
Vay dài hạn đến hạn trả	11.105.000.000	11.105.000.000	10.300.000.000	27.947.063.580	28.752.063.580	28.752.063.580
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	11.105.000.000	11.105.000.000	10.300.000.000	27.947.063.580	28.752.063.580	28.752.063.580
B. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	55.306.026.944	55.306.026.944	-	11.240.705.910	66.546.732.854	66.546.732.854
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	55.306.026.944	55.306.026.944	-	11.240.705.910	66.546.732.854	66.546.732.854
	55.306.026.944	55.306.026.944		11.240.705.910	66.546.732.854	66.546.732.854
TỔNG CỘNG	716.077.189.043	716.077.189.043	388.830.179.897	430.316.629.157	757.563.638.303	757.563.638.303

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 03

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản vay tại công ty mẹ

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.

- Hạn mức cấp tín dụng: 2.150.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và phát hành LC: 750.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.400.000.000.000 đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 - Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2019 và được gia hạn đến 30/06/2020.
 - Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - Biên pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2020 là: 649.666.162.099 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013" ngày 31/08/2017.

- Tổng số tiền vay: 86.000.000.000 đồng.
- Mục đích: Thanh toán một phần chi phí dự án thủy điện Văn Phong.
- Thời hạn: Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2028 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013.
- Lãi suất: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/ năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn 120% lãi trong hạn

Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 lập ngày 31/08/2017

- BIDV cho phép Công ty CP thủy điện Văn Phong giãn nợ đến năm 2018. Đồng thời, BIDV cho phép Văn Phong hàng năm trả một khoản lãi vay tối thiểu (Đối với năm 2018 là 3,7 tỷ đồng), phần lãi vay chênh lệch giữa thực tế và khoản lãi vay tối thiểu này sẽ được trả toàn bộ vào 31/12/2028.
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong hiện đang hạch toán chi phí lãi vay theo thực trả tiền (đối với năm 2018 là 3,7 tỷ đồng) mà không căn cứ vào lãi vay thực tế phát sinh như quy định của hợp đồng: "Lãi được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Tiền lãi được tính trên số dư nợ nhân với số ngày vay thực tế nhân với lãi suất tháng chia 30 ngày hoặc nhân với lãi suất năm chia 360 ngày."

Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 66.411.026.944 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 11.105.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 04**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	52.889.680.362	35.334.801.572	32.012.064.579	323.118.054.607
- Lãi trong năm				6.401.143.959		6.401.143.959
- Trích lập các quỹ			783.619.174	(1.044.599.129)		(260.979.955)
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức				(32.341.884.800)		(32.341.884.800)
- Thù lao HĐQT, BKS						
- Giảm khác			(380.068.358)	(1.118.003.291)	(2.861.829.957)	(2.861.829.957)
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178	7.231.458.310	25.293.016.399	288.699.213.981
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				11.938.877.366		11.938.877.366
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác				352.288.367	741.515.543	1.093.803.910
- Giảm trong kỳ				(1.698.375.200)		(1.698.375.200)
- Cổ tức phải trả					(3.214.118.323)	(3.214.118.323)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178	17.824.248.843	22.820.413.619	296.819.401.734

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Phụ lục 5**VII.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động thi công xây lắp	Hoạt động sx-kd điện	Hoạt động dịch vụ du lịch	Hoạt động xuất khẩu lao động	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	13.752.231.672	505.856.937.169	2.211.453.268	26.790.037.902	851.331.655	1.463.013.703	550.925.005.369
Giá vốn của các bộ phận	5.404.658.995	447.998.920.684	5.202.742.539	20.371.324.439	118.640.446	-	479.096.287.103
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.347.572.677	57.858.016.485	(2.991.289.271)	6.418.713.463	732.691.209	1.463.013.703	71.828.718.266
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							
Doanh thu hoạt động tài chính							18.436.041.445
Chi phí tài chính							53.392.676.821
Thu nhập khác							34.466.801
Chi phí khác							40.679.645.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							2.631.655.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.345.467.563
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết							3.339.802.239
Lợi nhuận sau thuế							875.321.413
							9.818.562.953